

Bản án số: 04/2026/DS-ST

Ngày: 22-01-2026

V/v “*Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân

* *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đức Hiền

2. Bà Nguyễn Thị Lại

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Sỹ- T ký Toà án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Đặng Đức Hùng- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 256/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST-DS ngày 06/01/2026 và Thông báo thay đổi thời gian tiếp tục phiên tòa số 07/2026/TB-TA ngày 13/01/2026 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1946 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Hoàng Mai 2, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

* ***Bị đơn:*** Anh Trần Văn V, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Hoàng Mai 1, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** Chị Tống Thị V, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố Hoàng Mai 1, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản lấy lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đoàn Thị T trình bày:

Bà và anh Trần Văn V không có mối quan hệ gì, bà và anh V là hàng xóm của nhau. Ngày 14/8/2020 bà có cho anh V vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm lăm mươi triệu đồng), bà và anh V có viết giấy vay tiền (giấy mượn tiền), toàn bộ chữ viết trong giấy vay tiền là chữ viết của anh V, giấy vay tiền được viết tại

nhà anh V, lúc viết giấy mượn tiền có mặt bà, anh V và vợ anh V chị V, ngoài ra không có ai khác. Sau khi viết giấy mượn tiền xong bà đã đưa đủ số tiền 150.000.000 đồng (một trăm lăm mươi triệu đồng) cho anh V, hai bên không viết thêm giấy tờ gì khác.

Cụ thể nội dung trong giấy vay tiền hai bên thỏa thuận như toàn bộ trong giấy mượn tiền đã ghi, giấy mượn tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn hai bên không ấn định thời hạn trả tiền gốc khi nào bà cần thì bà báo trước anh V một tháng để anh V trả bà số tiền đã vay, hai bên ấn định hàng tháng phải trả lãi, tiền lãi bắt đầu tính từ tháng 09/2020, toàn bộ là chữ viết, chữ ký “V, Trần Văn V” trong mục người vay tiền là chữ ký, chữ viết của anh V, còn chữ viết, chữ ký “Đoàn Thị T” trong mục người cho vay là chữ ký của bà.

Anh V vay tiền mục đích để làm vốn làm nghề đậu gia đình, số tiền vay này có liên quan đến vợ anh V là chị Tống Thị V, sinh năm 1978 cùng địa chỉ với anh V, số tiền vay là làm ăn của gia đình anh V, đề nghị Tòa án đưa vợ anh V vào tham gia tố tụng trong vụ án. Số tiền bà cho anh V vay là số tiền của cá nhân bà không liên quan gì đến chồng bà ông Nguyễn Văn Thì, sinh năm 1943 ở tổ dân phố Hoàng Mai 1, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh, bà và ông Thì đã ly hôn từ lâu khoảng năm 1975.

Từ khi viết giấy vay tiền đề ngày 14/8/2020 thì anh V đã trả cho bà cụ thể được tổng số tiền lãi là bao nhiêu thì bà không nhớ, theo sổ bà cung cấp thì bà trình bày như sau:

Ngày 14/9/2020 anh V đã trả lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/10/2020 anh V đã trả lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/11/2020 anh V trả tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/12/2020 anh V trả tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/01 và ngày 14/02/2021 trả cho bà tiền lãi được 3.000.000 đồng. Ngày 14/3 và ngày 14/4/2021 trả bà tiền lãi 3.000.000 đồng, ngày 14/5/2021 trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/6/2021 trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 22/8/2022 trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 09/2022 đã trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 10/2022 đã trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 11/2022 đã trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 12/2022 đã trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 01/2024 (trong sổ ghi 30/1/2023 nhưng thực tế là trả lãi tháng 01/2024) vợ anh V chị V đã trả bà tiền lãi 2.000.000 đồng, tháng 02/2023 đã trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 03/2023 đã trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng. Ngày 30/8/2023 dương lịch tức ngày 15/7/2023 âm lịch có ghi chốt lãi bà T là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), sau đó anh V trả bà tiền lãi 1.000.000 đồng còn lại nợ 9.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 01/6/2024 trả bà tiền lãi 1.500.000 đồng. Toàn bộ các lần trả lãi đều có chữ ký của anh V, chị V ký xác nhận trả bên dưới phần tiền trả.

Từ ngày 01/6/2024 cho đến nay anh V không trả được cho bà số tiền lãi nào nữa. Số tiền gốc vay của bà 150.000.000 đồng cho đến nay anh V chưa trả được cho bà khoản tiền nào. Từ đó cho đến nay bà có đòi anh V liên tục nhiều lần nhưng

anh V vẫn không trả cho bà được khoản tiền nào nữa ngoài khoản tiền lãi đã trả như bà trình bày ở trên.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh Trần Văn V và chị Tổng Thị V phải trả cho bà số tiền gốc đã vay là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền (giấy mượn tiền) đề ngày 14/8/2020 và tiền lãi là 1%/tháng kể từ ngày 14/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa bà Đoàn Thị T có mặt trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ngoài ra bà không trình bày ý kiến gì khác.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn V trình bày:*

Anh và bà Đoàn Thị T không có mối quan hệ gì, anh và bà T là hàng xóm của nhau. Ngày 14/8/2020 theo giấy mượn tiền anh có vay của bà T số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), anh và bà T có viết giấy mượn tiền, toàn bộ chữ viết trong giấy mượn tiền là chữ viết của anh, giấy mượn tiền được viết tại nhà anh, lúc viết giấy mượn tiền có mặt anh và bà T, ngoài ra không có ai khác. Sau khi viết giấy vay tiền xong bà T đưa anh đủ số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), hai bên không viết thêm giấy tờ gì khác.

Cụ thể toàn bộ nội dung hai bên thỏa thuận như nội dung trong giấy mượn tiền đã ghi, giấy mượn tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn hai bên không ấn định thời hạn trả tiền gốc, ấn định hàng tháng phải trả lãi, tiền lãi bắt đầu tính từ tháng 09/2020, toàn bộ là chữ viết, chữ ký “V, Trần Văn V” trong mục người vay tiền là chữ ký, chữ viết của anh, còn chữ viết, chữ ký “Đoàn Thị T” là chữ ký, chữ viết của bà T.

Anh vay tiền mục đích để làm nghề đậu, số tiền vay này không liên quan gì đến vợ anh là chị Tổng Thị V, sinh năm 1978 cùng địa chỉ với anh, số tiền vay là làm ăn riêng của anh, không liên quan gì đến vợ anh, tại thời điểm anh làm đậu chị V có phụ giúp anh, đề nghị Tòa án không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng trong vụ án. Số tiền bà T cho anh vay là của ai thì anh không biết.

Từ khi viết giấy vay tiền đề ngày 14/8/2020 thì anh đã trả cho bà T cụ thể được tổng số tiền lãi bao nhiêu thì anh không nhớ, theo sổ bà T cung cấp thì anh trình bày như sau:

Ngày 14/9/2020 anh V đã trả lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/10/2020 anh V đã trả lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/11/2020 anh V trả tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/12/2020 anh V trả tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/01 và ngày 14/02/2021 trả cho bà T tiền lãi được 3.000.000 đồng. Ngày 14/3 và ngày 14/4/2021 trả bà T tiền lãi 3.000.000 đồng, ngày 14/5/2021 trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 14/6/2021 trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, ngày 22/8/2022 trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 09/2022 đã trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 10/2022 đã trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 11/2022 đã trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 12/2022 đã trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 01/2023 (trong sổ ghi 30/1/2023 nhưng thực tế là trả lãi tháng 01/2024 do anh ghi nhầm) đã trả bà T

tiền lãi 2.000.000 đồng, tháng 02/2023 đã trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng, tháng 3/2023 đã trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng. Ngày 30/8/2023 dương lịch tức ngày 15/7/2023 âm lịch có ghi chốt lãi bà T là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), sau đó anh trả bà T tiền lãi 1.000.000 đồng còn lại nợ 9.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 01/6/2024 trả bà T tiền lãi 1.500.000 đồng. Sau thời gian ngày 01/6/2024 cho đến nay anh không trả được cho bà T số tiền lãi nào nữa. Số tiền gốc vay bà T 150.000.000 đồng cho đến nay anh chưa trả được cho bà T khoản tiền gốc nào.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu đòi anh số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng từ khi vay cho đến ngày xét xử. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T với lý do: Vì hiện tại gia đình anh đang rất khó khăn, anh xác định số tiền gốc còn nợ bà T là 150.000.000 đồng, anh xin trả dần bà T số tiền gốc là 2.500.000 đồng/tháng đến 3.000.000 đồng/tháng, còn tiền lãi bà T yêu cầu anh phải trả thì anh xin trả bà T sau sau khi anh đã trả hết tiền gốc cho bà T.

Tại phiên tòa ông V có mặt trình bày: Anh vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Tống Thị V tại biên bản lấy lời khai có trình bày:*

Chị đã nhận được thông báo thụ lý của vụ án, chị là vợ của anh Trần Văn V, việc anh V chồng chị vay của bà T 150.000.000 đồng thì chị không biết việc này, sau này bà T sang nhà đòi tiền thì chị mới biết vì sự việc, chị không vay nên chị cũng không tham gia ý kiến gì khi bà T sang đòi tiền. Nay quan điểm của chị việc vay tiền cá nhân anh V thì đề nghị anh V trả tiền cho bà T chứ chị không liên quan, ngoài ra chị V không trình bày nội dung gì khác.

Tại phiên tòa chị Tống Thị V có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà T, bị đơn ông V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà V chấp hành đúng quy định của pháp luật.*

Về nội dung: Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị T.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn V và chị Tống Thị V phải trả cho bà Đoàn Thị T số tiền gốc là 150.000.000 đồng và lãi suất 1%/1 tháng kể từ ngày vay 14/8/2020 đến ngày xét xử 22/01/2026 nhưng được trừ đi số tiền lãi đã trả, còn lại số tiền phải trả là 68.496.000 đồng, Tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là 218.496.000 đồng. Anh V chị V tiếp tục phải trả tiền lãi đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay này.

Án phí: anh Nguyễn Văn V và chị Tống Thị V phải chịu 10.925.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Đoàn Thị T và ông Trần Văn V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông V có nơi cư trú: Tổ dân phố Hoàng Mai 1, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh nên Tòa án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

- Đối với ông Nguyễn Văn Thi, sinh năm 1943, trú tại: Tổ dân phố Hoàng Mai 1, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh là chồng bà Đoàn Thị T tại biên bản làm việc ông Thi có trình bày: Ông xác định trước đây có kết hôn với bà Đoàn Thị T, ông đã ly hôn với bà T đến nay được 50 năm. Việc bà T cho anh V vay tiền thế nào thì ông không nắm được và không liên quan đến khoản vay này. Nguyên đơn bà T khai số tiền cho anh V vay là số tiền cá nhân bà không liên quan gì đến ông Thi vì ông Thi và bà đã ly hôn từ khoảng năm 1975. Nên Tòa án xác định không đưa ông Nguyễn Văn Thi vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà V vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà V.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Đoàn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu anh Vũ, chị V phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc theo giấy mượn tiền và trả tiền lãi 01%/tháng kể từ ngày 14/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm được xác định là quan hệ "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[4] Về thời hiệu: Căn cứ giấy mượn tiền đề ngày 14/8/2020 thì anh V vay của bà T số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Sau đó đến hạn trả nợ tiền lãi của khoản vay anh V đã thực hiện trả lãi một số lần sau đó anh V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T. Ngày 13/10/2025 bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu anh V, chị V trả số tiền gốc đã vay và tiền lãi. Vụ án không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu. Căn cứ khoản 2 Điều 149 của Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đoàn Thị T, Hội đồng xét xử thấy:

- Về số tiền nợ gốc: Nguyên đơn bà Đoàn Thị T và bị đơn anh Trần Văn V đều xác nhận: Ngày 14/8/2020, anh V có vay của bà T số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), hai bên đã lập giấy vay tiền (giấy mượn tiền) tại nhà anh V, toàn bộ nội dung giấy vay do anh V viết tay, có chữ ký của anh V ở

phần người vay và chữ ký của bà T ở phần người cho vay, bà T đã giao đủ số tiền 150.000.000 đồng cho anh V ngay sau khi lập giấy vay, hai bên không lập thêm giấy tờ nào khác. Lời khai của các bên phù hợp nhau, phù hợp với giấy mượn tiền bản gốc do bà T cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giữa bà T và anh V đã xác lập hợp đồng vay tài sản có lãi, hợp đồng được xác lập hợp pháp theo quy định tại Điều 463, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giao nộp cho Tòa án bản gốc vay tiền ngày 14/8/2020, bà T cho anh V vay số tiền là 150.000.000 đồng có chữ ký xác nhận của bà T và anh V. Anh V cũng thừa nhận có vay của bà T số tiền trên và ký nhận vào giấy vay tiền. Cả anh V và bà T đều xác định anh V chưa trả được cho bà T đồng nào tiền nợ gốc. Vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc anh V trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng.

- Về mức lãi suất: Theo nội dung hợp đồng mức lãi suất của khoản vay là 1%/1 tháng (tương ứng 12%/1 năm), cả bà T và anh V đều thừa nhận mức lãi suất này. Nhận thấy đây là hợp đồng vay không có thời hạn, các bên thỏa thuận mức lãi suất 12%/1 năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

- Về số tiền lãi phải trả: Bà T yêu cầu trả lãi suất trên số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng kể từ ngày vay 14/8/2020 đến ngày xét xử 22/01/2026 là 05 năm 05 tháng 08 ngày, cụ thể là:

$05 \text{ năm} \times 150.000.000 \text{ đồng} \times 12\% + 05 \text{ tháng} \times 150.000.000 \text{ đồng} \times 1\% + 08 \text{ ngày} \times 150.000.000 \text{ đồng} \times 0,083\% = 90.000.000 \text{ đồng} + 7.500.000 \text{ đồng} + 996.000 \text{ đồng} = 98.496.000 \text{ đồng}.$

Quá trình vay và trả lãi hai bên đều thừa nhận các lần trả lãi như giấy ghi trả lãi bà T đã nộp bản gốc cho Tòa án. Anh V đã trả được cho bà T tổng số tiền lãi theo giấy ghi trả lãi là 30.000.000 đồng. Do vậy cần trừ đi số tiền lãi mà anh V đã trả cho bà T là 30.000.000 đồng. Anh V còn phải trả cho bà T số tiền lãi còn lại là: $98.496.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng} = 68.496.000 \text{ đồng}.$

- Về trách nhiệm liên đới trả nợ: Theo quy định tại Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân để phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình hoặc kinh doanh chung là nợ chung của vợ chồng và vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới. Khoản vay được xác định là để phục vụ nghề làm đậu gia đình, tuy chị V không có chữ ký trong mục người vay tiền tại các giấy mượn tiền ngày 14/8/2020 nhưng chị V đã có 01 lần trả lãi cho bà T được bà T, anh V xác nhận, vì vậy có căn cứ để xác định bà V phải chịu trách nhiệm liên đới với anh V đối với các khoản vay này. Nên có căn cứ chấp nhận khởi kiện của bà T buộc anh V và chị V cùng liên đới có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

Như vậy, cả gốc và lãi anh V, chị V phải liên đới trả cho bà T là: 218.496.000 đồng trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 68.496.000 đồng.

[6] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên tòa nguyên đơn bà T, bị đơn anh V có mặt không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên anh V, chị V phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 218.496.000 đồng x 5% = 10.925.000 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T. Buộc anh Trần Văn V, chị Tống Thị V phải liên đới trả cho bà Đoàn Thị T tổng số tiền là 218.496.000 đồng (hai trăm mười tám triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng (một trăm lăm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 68.496.000 đồng (sáu mươi tám triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí: Anh Trần Văn V, chị Tống Thị V phải liên đới chịu 10.925.000 đồng (mười triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2-Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND khu vực 2-Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

